TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 70/2019/HNGĐ-ST Ngày: 21 -11-2019 V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Thái Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Huỳnh Như Ý**.

2. Ông **Diệp Hồng Châu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Sa The** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên toà:* Ông **Lý Út Hoài** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 228/2019/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lý Thị T**, sinh năm 1993;

Nơi cư trú: Số B, ấp Giồng C, xã Liêu T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông **Thạch Sang B**, sinh năm 1982;

Nơi cư trú: Ấp Nam C, xã Lịch Hội T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 03-9-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lý Thị T trình bày:***

Vào năm 2009 bà Lý Thị T và ông Thạch Sang B được sự đồng ý của hai bên gia đình đã tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và chung sống như vợ chồng nhưng chưa đăng ký kết hôn theo quy định. Năm 2011 bà T ông B mới tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T, huyện Trần Đề cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130 ngày 16/12/2011. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc bên gia

đình của ông B tại ấp Nam C, xã Lịch Hội T. Đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cự cãi kéo dài và đến tháng 02 năm 2016 thì bà T đã bỏ về sống bên gia đình của cha mẹ ruột tại số B, ấp Giồng C, xã Liêu T để sinh sống cho đến nay. Quá trình chung sống, vợ chồng bà T ông B có hai người con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013. Hiện cháu Băng và cháu Trâm đang được ông B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng bà T xác định không có.

Nay bà Lý Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Thạch Sang B.

- Về quan hệ con chung: Bà Lý Thị T yêu cầu được giao hai con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013 cho ông Thạch Sang B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi thành niên và bà T không phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung: Bà Lý Thị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung đối với ông B.

- Về nợ chung: Bà Lý Thị T xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung đối với ông B.

Kèm theo đơn khởi kiện bà Lý Thị T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có:

+ Trích lục Giấy chứng nhận kết hôn 130 do Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T cấp ngày 16-12-2011;

+ Trích lục Giấy khai sinh số 02, quyển 01 ngày 08-10-2014 do Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T cấp mang tên Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013;

+ Trích lục Giấy khai sinh số 12, quyển 01 ngày 17-01-2012 do Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T cấp mang tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010;

**** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi lời và ông Thạch Sang B trình bày:***

Ông B thống nhất với nội dung về quá trình kết hôn, có đăng ký kết hôn, có hai con chung, vợ chồng không có tài sản và nợ chung như bà T trình bày. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn theo ông B trình bày là bất đồng quan điểm trong việc bà T mong muốn được đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ông B không đồng ý vì hiện nay ở nhà còn có mẹ già cần được chăm sóc. Nhưng bà T vẫn cương quyết ra đi và hiện nay ông B không còn tình cảm gì với bà T. Ông B đồng ý ly hôn, đồng ý nuôi hai con chung nhưng ông B yêu cầu bà T phải cấp dưỡng cho mỗi người con chung mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi con chung thành niên. Các vấn đề khác ông B xác định không có và không yêu cầu.

* ***Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi ý kiến của cháu Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 để xem xét nguyện vọng:*** Cháu Thạch Tiểu B1

có nguyện vọng được sống cùng với cha là ông Thạch Sang B trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lý Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Thạch Sang B; Yêu cầu được giao hai con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013 cho ông Thạch Sang B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên và bà T đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của ông B cho một người con chung 800.000 đồng cho đến khi con chung thành niên. Bà T xác định không có và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ theo Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà Lý Thị T và ông Thạch Sang B không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà Lý Thị T cho vợ chồng bà T ông B ly hôn. Về con chung giao cho ông Thạch Sang B trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận việc bà T đồng ý cấp dưỡng cho hai con chung theo yêu cầu của ông B. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà Lý Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 03-9-2019, bà Lý Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn với ông Thạch Sang B có nơi cư trú tại ấp Nam C, xã Lịch Hội T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Bị đơn ông Thạch Sang B vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Lý Thị T:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009 bà Lý Thị T và ông Thạch Sang B kết hôn theo phong tục truyền thống và sau đó tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 130, ngày 16-12-2011. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lý Thị T và ông Thạch Sang B là hợp pháp.

[3.2] Sau khi kết hôn, vợ chồng bà T ông B sống bên gia đình của ông B tại ấp Nam C, xã Lịch Hội T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà T trình bày và ông B cũng thừa nhận là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã kéo dài dẫn đến tình cảm, đời sống vợ chồng không thể hòa hợp. Ông B cho rằng mâu thuẫn phát sinh từ việc bà T đòi đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng ông B không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà T ông B đã có sự bất đồng quan điểm trong việc lựa chọn nơi làm việc. Kể từ đó dẫn đến việc hai vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Việc này cho thấy hôn nhân giữa bà T ông B mặc dù được xác lập trên cơ sở tự nguyện, nhưng quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và sau đó là sống ly thân cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng cũng không tìm ra biện pháp để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B trình bày là không còn tình cảm với bà T. Ông B đã không đến tham dự các phiên hòa giải do Tòa án tổ chức để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Bên cạnh đó tại phiên toà bà T khai không còn tình cảm với ông B và cương quyết xin ly hôn. Bà T trình bày hiện nay đã đi làm nhân viên ở Thành phố Hồ Chí Minh và ông B ở nhà một mình nuôi hai con. Điều này cũng chứng tỏ bà T đã cương quyết ly hôn với ông B. Các bên đã không hòa giải được để hàn gắn tình cảm, do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị T cho bà T được ly hôn với ông Thạch Sang B.

[3.3] Về con chung: Theo giấy khai sinh và lời trình bày của bà Lý Thị T ông Thạch Sang B xác định vợ chồng bà T ông B có hai người con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013 hiện đang được ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Nên có cơ sở xác định vợ chồng bà T ông B có hai người con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013. Bà Lý Thị T yêu cầu được giao hai con chung tên Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 cho ông Thạch Sang B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Ông B đã đồng việc tiếp tục nuôi dưỡng hai chung đến khi thành niên và yêu cầu bà T phải cấp dưỡng cho con chung mỗi người mỗi tháng là 800.000 đồng cho đến khi hai con chung thành niên. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy rằng ông B đã trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay cháu Thạch Tiểu B1 đã đủ 07 tuổi và có nguyện vọng được sống cùng với cha khi cha mẹ ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 cho ông Thạch Sang B được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 đến khi thành niên.

[3.4] Về cấp dưỡng: Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con là thiêng liêng do bà T là người không trực tiếp nuôi con nên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở. Ông Thạch Sang B đưa ra yêu cầu bà Lý Thị T phải cấp dưỡng cho con chung mỗi người mỗi tháng là 800.000đ và bà T đồng ý với yêu cầu này. Bà T cũng cho biết hiện nay đang làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh và có nguồn thu nhập ổn định. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy số tiền 800.000 đồng để cấp dưỡng cho một người con chung theo chi phí sinh hoạt thực tế tại địa phương là cơ bản đảm bảo cho nhu cầu thiết yếu nên cần ghi nhận việc bà T tự nguyện đồng ý cấp dưỡng cho con chung Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 theo yêu cầu của ông B theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Tuy nhiên hai giữa bà T ông B không thỏa thuận được việc cấp dưỡng này nên cần buộc bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng. *Tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "...2. Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị: a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc, trả lương, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công;..."* Do vậy Hội đồng xét xử buộc bà T thực hiện cấp dưỡng vào ngày tuyên án là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng là định kỳ hàng tháng. Bên cạnh đó bà T có quyền, nghĩa vụ thăm non con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Bà Lý Thị T, ông Thạch Sang B đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Lý Thị T, ông Thạch Sang B đều xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà Lý Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí đối với việc cấp dưỡng cho con chung là 300.000 đồng. Ông Thạch Sang B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Lý Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Thạch Sang B có quyền kháng cáo bản này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, các điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Lý Thị T được ly hôn với ông Thạch Sang B. Quan hệ hôn nhân giữa bà Lý Thị T ông Thạch Sang B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 130, do Ủy ban nhân dân xã Lịch Hội T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 16-12-2011 chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung:

- Giao con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013 (hiện nay Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 đang sống chung với ông Thạch Sang B) cho ông Thạch Sang B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên.

- Buộc bà Lý Thị T cấp dưỡng cho con chung là: Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 mỗi tháng cho một người con chung là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng) (do ông Thạch Sang B là người trực tiếp nuôi dưỡng Thạch Tiểu B1 và Thạch Thị Bích T1 đại diện nhận tiền cấp dưỡng). Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 21-11-2019 cho đến khi con chung tên Thạch Tiểu B1, sinh ngày 15-8-2010 và Thạch Thị Bích T1, sinh ngày 27-10-2013 thành niên theo phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Lý Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Lý Thị T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông Thạch Sang B.

3/ Về tài sản chung: Bà Lý Thị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4/ Về nợ chung: Bà Lý Thị T xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lý Thị T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005934, ngày

10-9-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Thạch Sang B không phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lý Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; Ông Thạch Sang B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- UBND xã Lịch Hội T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trương Thái Ngọc